



UBND TỈNH ĐỒNG NAI
CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT
VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI

Mã số thuế : 3600299669



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2019

Kính gửi: _____

Đồng Nai, Tháng 07 - 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.706.358.566.193	1.679.680.898.989
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		242.478.133.902	197.047.188.688
1. Tiền	111	3	100.419.133.902	71.537.188.688
2. Các khoản tương đương tiền	112		142.059.000.000	125.510.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.151.581.908.667	1.165.209.212.777
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	1.151.581.908.667	1.165.209.212.777
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		295.911.207.237	305.505.134.239
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	227.997.447.600	223.017.321.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	103.200.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	67.810.559.637	82.487.813.039
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	8	16.367.316.387	8.003.435.356
1. Hàng tồn kho	141		16.367.316.387	8.003.435.356
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.000.000	3.915.927.929
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			3.060.570.569
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			845.357.360
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		20.000.000	10.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.618.999.256	25.191.142.970
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT VÀ
DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI
Số 03, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên
Hoà, Đồng Nai

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		11.691.549.973	13.961.583.685
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	8.405.658.532	10.501.717.246
- Nguyên giá	222		41.528.945.000	42.931.512.096
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.123.286.468)	(32.429.794.850)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	144.979.169	318.954.167
- Nguyên giá	228		562.950.000	562.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(417.970.831)	(243.995.833)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	3.140.912.272	3.140.912.272
III. Bất động sản đầu tư	240	12	10.779.903.283	11.082.013.285
- Nguyên giá	231		16.281.269.661	15.419.695.136
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.501.366.378)	(4.337.681.851)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	147.546.000	147.546.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.000.000.000	10.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		147.546.000	147.546.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.728.977.565.449	1.704.872.041.959
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		261.753.076.586	504.872.041.959
I. Nợ ngắn hạn	310		261.176.056.586	504.689.041.959
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.188.000.000	1.188.000.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		797.610.000	79.620.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	118.250.316.016	351.421.454.650
4. Phải trả người lao động	314		1.579.349.112	2.996.443.798
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			55.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	18.749.821.645	24.351.035.498
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		118.628.717.700	118.628.717.700

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ
DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI
Số 03, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên
Hoà, Đồng Nai

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	1.982.242.113	5.968.770.313
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		577.020.000	183.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	16b	577.020.000	183.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.467.224.488.863	1.200.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.467.224.488.863	1.200.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		267.224.488.863	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		267.224.488.863	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.728.977.565.449	1.704.872.041.959

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT VÀ
DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI
Số 03, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên
Hoà, Đồng Nai

Lập, Ngày 30 tháng 6 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phạm Nguyễn Thùy Vân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Anh Thư

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Công Đức

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	2.184.547.515.489	2.059.513.824.678
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	284.819.271.937	268.491.564.428
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.899.728.243.552	1.791.022.260.250
4. Giá vốn hàng bán	11	21	1.551.961.532.977	1.457.549.859.447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		347.766.710.575	333.472.400.803
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	11.362.885.403	15.453.066.277
7. Chi phí tài chính	22			198.410.108
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			198.410.108
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	24.923.153.138	32.709.510.631
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		334.206.442.840	316.017.546.341
11. Thu nhập khác	31	24	330.837.273	796.417.045
12. Chi phí khác	32		405.335.227	416.770.495
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(74.497.954)	379.646.550
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		334.131.944.886	316.397.192.891
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	66.907.456.023	76.160.821.237
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		267.224.488.863	240.236.371.654
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phạm Nguyễn Thùy Vân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Anh Thư

Ngày 30 tháng 6 năm 2019

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Công Đức

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.089.676.040.517	1.966.443.230.992
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(34.502.771.900)	(32.571.518.991)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.945.309.502)	(13.748.396.125)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(198.410.108)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(58.611.218.301)	(67.264.210.137)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		483.052.509.445	1.093.919.539.453
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.427.750.494.558)	(3.029.030.387.608)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.918.755.701	(82.450.152.524)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(18.146.840)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		71.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.093.078.000.000)	(959.286.666.667)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.090.156.304.110	1.162.421.928.267
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.362.885.403	15.453.066.277
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.512.189.513	218.570.181.037
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(100.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(100.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		45.430.945.214	36.120.028.513
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		197.047.188.688	197.447.056.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT VÀ
DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI

Số 03, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên
Hoà, Đồng Nai

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	VIII	242.478.133.902	233.567.084.513

Lập, Ngày 30 tháng 6 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phạm Nguyễn Thùy Vân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Anh Thư

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Công Đức

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 Tháng đầu năm 2019

1- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Đồng Nai là doanh nghiệp được chuyển đổi từ công ty Nhà nước Xổ số kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Đồng Nai theo Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 08/4/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai và giấy phép đăng ký kinh doanh số 4704000536 cấp lần đầu ngày 07 tháng 08 năm 2008 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 11 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 03, Nguyễn Ái Quốc, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.200.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 8 ngày 02/11/2016 là:

- Xổ số kiến thiết;
- Dịch vụ in: In vé số, in offset, in bao bì, in sách, báo, tem, nhãn, biểu mẫu chứng từ và văn hóa phẩm;
- Dịch vụ thương mại, khách sạn và ăn uống;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị ngành in, xổ số;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ quảng cáo;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Kể từ 01/10/2017 Công ty thực hiện theo Văn bản số 8101/BTC-TCNH ngày 19/6/2017 của Bộ Tài chính về việc tăng hạn mức doanh số phát hành vé xổ số truyền thống năm 2017 của Công ty XSKT khu vực miền Nam, doanh số phát hành vé số truyền thống của Công ty là 90 tỷ đồng /1 kỳ vé.
- Thực hiện theo văn bản Bộ Tài chính số 15037/BTC-TCNH ngày 04/12/2018 về việc phát hành vé Xuân trong dịp tết Nguyên đán 2019 (trước tết 01 kỳ và sau tết 03 kỳ) mỗi kỳ tăng thêm 20 tỷ đồng.

2- CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng (VND).

2.2- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và bao gồm cả hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty xây dựng được Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4- Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu

Mẫu B09 - XS

tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư

- Đối với khoản đầu tư ngắn hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.5- Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích bỏ trốn.

2.6- Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7- Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Mẫu B09 - XS

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao nhanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 05 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

2.8- Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư bao gồm:

- Nhà tại số 92-94 đường 30/4, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Nhà Trạm giao dịch số 148 – 154 đường Lê Hồng Phong, phường 3, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh (cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thuê 50% mặt bằng).
- Nhà số 12 đường 30/4, phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành bất động sản đó.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản là 25 năm.

2.9- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về đền bù, giải phóng mặt bằng, các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10- Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11- Các khoản nợ phải trả

Mẫu B09 - XS

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

2.12- Vay và nợ ngắn hạn

Các khoản vay và nợ ngắn hạn được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ ngắn hạn.

2.13- Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14- Dự phòng rủi ro trả thưởng

Theo Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, điều kiện được trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng là khi trong kỳ trích lập doanh nghiệp kinh doanh xổ số có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch của từng loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Theo Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04/06/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết về hoạt động kinh doanh xổ số, tỷ lệ trả thưởng đối với xổ số truyền thống là 50%.

Đối với các công ty xổ số kiến thiết hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam, mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập. Trường hợp tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng trong kỳ vượt giới hạn trên, doanh nghiệp kinh doanh xổ số phải hoàn nhập vào thu nhập khác. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau.

2.15- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.16- Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được

chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17- Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18- Ghi nhận chi phí tiền lương

Quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý được xác định tuân thủ theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định 52/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 và của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội tại Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 về việc hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Mẫu B09 - XS

Qũy tiền lương thực hiện của người lao động được xác định tuân thủ theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định 51/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 và của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội tại Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 về việc hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2.19- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

2.20- Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình

Mẫu B09 - XS

bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	226.099.587	376.316.532
- Tiền gửi ngân hàng	100.193.034.315	71.160.872.156
- Các khoản tương đương tiền ^(*)	142.059.000.000	125.510.000.000
	242.478.133.902	197.047.188.688

(*) Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, chi tiết bao gồm:

	30/06/2019
	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	
- Chi nhánh Đồng Nai	46.000.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình	
- Chi nhánh Đồng Nai	19.999.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	
- Chi nhánh Lâm Đồng	46.060.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển TPHCM	
- Chi nhánh Sở Giao dịch Đồng Nai	20.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	
- Chi nhánh Đồng Nai	10.000.000.000
	142.059.000.000

4- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Tại ngày 30/06/2019, tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, chi tiết bao gồm:

Mẫu B09 - XS

30/06/2019

VND

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	
- Chi nhánh Đồng Nai	88.400.000.000
- Chi nhánh Ba Tháng Hai	131.200.000.000
- Chi nhánh Biên Hòa	51.600.000.000
- Chi nhánh Hàm Nghi	60.100.000.000
- Chi nhánh Nam Đồng Nai	17.906.000.000
- Chi nhánh Đông Đồng Nai	15.400.000.000
- Chi nhánh Sài Gòn	55.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội	
- Chi nhánh Đồng Nai	56.880.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	
- Chi nhánh Đồng Nai	60.070.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	
- Chi nhánh Đồng Nai	100.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt	
- Chi nhánh Đồng Nai	51.310.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	
- Hội sở	119.429.166.667
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	
- Chi nhánh Đồng Nai	20.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển TPHCM	
- Chi nhánh Sở Giao dịch Đồng Nai	79.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	
- Chi nhánh Bắc Đồng Nai	20.740.000.000
- Chi nhánh Sài Gòn	101.000.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai	45.546.742.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	
- Chi nhánh Đồng Nai	77.500.000.000

1.151.581.908.667

Mẫu B09 - XS

5- PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng đại lý xổ số	222.753.892.400	223.017.321.200

Đây là khoản Phải thu của 56 đại lý xổ số truyền thống, giá trị tương ứng khoản nợ 3 kỳ vé đã tiêu thụ. Đại lý bảo đảm thanh toán nợ bằng Sổ tiết kiệm và Thư bảo lãnh Ngân hàng, tổng giá trị bảo đảm là 232.849.362.737 VND, đạt tỷ lệ 104,53%. Trong đó: Giá trị cầm cố bằng sổ tiết kiệm là 189.949.362.737 VND và Giá trị bảo đảm bằng Thư bảo lãnh Ngân hàng là 42.900.000.000 VND.

6- TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tạm ứng 80% giá trị HĐ tổ chức hoạt động về nguồn năm 2019	103.200.000	-
	<u>103.200.000</u>	<u>-</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Lãi dự thu tiền gửi	11.749.808.569	26.484.051.222
- Công ty CP Bóng đá Đồng Nai mượn tiền	56.000.000.000	56.000.000.000
- Chi thưởng cho KSV năm 2018	46.575.000	-
- Phải thu khác	14.176.068	-
	<u>67.810.559.637</u>	<u>82.487.813.039</u>

8 – HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	14.197.477.239	5.839.752.004
- Công cụ, dụng cụ	1.732.500	1.732.500
- Vé xổ số	2.168.106.648	2.161.950.852
	<u>16.367.316.387</u>	<u>8.003.435.356</u>

9- CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Xây dựng kho lưu trữ vé	3.140.912.272	3.140.912.272
	<u>3.140.912.272</u>	<u>3.140.912.272</u>

10- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

11- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm
	VND
<i>Nguyên giá</i>	
Số dư ngày 01/01/2019	562.950.000
- Tăng trong 6 tháng	-
Số dư ngày 30/06/2019	<u>562.950.000</u>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	
Số dư ngày 01/01/2019	243.995.833
- Khấu hao trong 6 tháng	173.974.998

Số dư ngày 30/06/2019	Mẫu B09 - XS 417.970.831
Giá trị còn lại	
Số dư ngày 01/01/2019	318.954.167
Số dư ngày 30/06/2019	144.979.169

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 215.000.000 VND.

12- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Số dư ngày 01/01/2019	15.419.695.136
- Chuyển từ TSCĐ sang BĐS đầu tư	861.574.525
Số dư ngày 30/06/2019	16.281.269.661
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư ngày 01/01/2019	4.337.681.851
- Khấu hao trong quý	302.110.002
- Chuyển từ TSCĐ sang BĐS đầu tư	861.574.525
Số dư ngày 30/06/2019	5.501.366.378
Giá trị còn lại	
Số dư ngày 01/01/2019	11.082.013.285
Số dư ngày 30/06/2019	10.779.903.283

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 313.920.152 VND.

13- ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
- Giá gốc:		
Đầu tư vào Công ty CP Bóng đá Đồng Nai	10.000.000.000	10.000.000.000
Mua 11.710 cổ phiếu Công ty cổ phần in số 4 mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu	147.546.000	147.546.000

		Mẫu B09 - XS
- Dự phòng:	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Đầu tư vào Công ty CP Bóng đá Đồng Nai		
	147.546.000	147.546.000

14- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí công in phải trả Công ty CP In số 4	1.188.000.000	1.188.000.000
	1.188.000.000	1.188.000.000

15- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 02

16- CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	308.020.000
- Các khoản phải trả khác		24.043.015.498
+ Phải trả hoa hồng đại lý	18.013.868.850	23.259.686.500
+ Phải trả ủy quyền trả thưởng	735.952.795	783.328.998
	18.749.821.645	24.351.035.498
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	577.020.000	183.000.000
	577.020.000	183.000.000

17- QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
- Quỹ khen thưởng	747.805.039	2.525.243.739
- Quỹ phúc lợi	117.857.525	2.228.734.525
- Quỹ thưởng VCQL Công ty	1.116.579.549	1.214.792.049
	1.982.242.113	5.968.770.313

18- VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.200.000.000.000	-	1.200.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	547.773.656.715	547.773.656.715
Trích lập các quỹ	-	(4.669.424.416)	(4.669.424.416)
Điều chỉnh theo BBKT 2017		136.198.802	136.198.802
Nộp LN còn lại về NSNN	-	(543.240.431.101)	(543.240.431.101)
Số dư cuối năm trước	1.200.000.000.000	-	1.200.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	267.224.488.863	267.224.488.863
Trích lập các quỹ	-	-	-
Nộp LN còn lại về NSNN	-	-	-
Số dư 30/06/2019	1.200.000.000.000	267.224.488.863	1.467.224.488.863

19. DOANH THU

	6 tháng/ 2019 VND	6 tháng/ 2018 VND
Doanh thu kinh doanh xổ số truyền thống	2.165.972.481.816	2.041.344.463.633
Doanh thu kinh doanh xổ số lô tô	17.641.936.364	17.090.863.638
Doanh thu bất động sản	487.272.726	507.272.726
Doanh thu khác	445.824.583	571.224.681
	<u>2.184.547.515.489</u>	<u>2.059.513.824.678</u>

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng/ 2019 VND	6 tháng/ 2018 VND
- Thuế TTĐB của xổ số truyền thống	282.518.149.800	266.262.321.345
- Thuế TTĐB của xổ số lô tô	2.301.122.137	2.229.243.083
	<u>284.819.271.937</u>	<u>268.491.564.428</u>

21. CHI PHÍ KINH DOANH

	6 tháng/ 2019 VND	6 tháng/ 2018 VND
Chi phí kinh doanh xổ số	1.551.676.629.975	1.457.350.991.445
- Chi phí trả thưởng	1.167.349.662.000	1.095.609.693.000
- Chi phí trực tiếp phát hành xs (*)	384.326.967.975	361.741.298.445
Giá vốn kinh doanh bất động sản	284.903.002	198.868.002
	<u>1.551.961.532.977</u>	<u>1.457.549.859.447</u>

(*)Chi tiết các khoản chi phí trực tiếp phát hành xổ số như sau :

	6 tháng/ 2019	6 tháng/ 2018
	VND	VND
1.Chi phí cho các đại lý	361.881.936.656	341.125.562.382
- Chi phí Hoa hồng đại lý	360.296.379.000	339.641.829.000
- Chi phí ủy quyền đại lý trả thưởng	1.585.557.656	1.483.733.382
2.Chi phí quay số mở thưởng, giám sát	487.850.000	489.050.000
3.Chi phí chống số đề	121.000.000	57.000.000
4.Chi phí tiền vé	19.184.864.170	18.851.929.191
5.Chi phí thông tin kết quả mở thưởng	588.545.455	591.145.455
6.Chi phí phát hành, giao nhận vé	2.002.771.694	566.611.417
7.Chi phí đóng góp cho Hội đồng xổ số khu vực	60.000.000	60.000.000
	384.326.967.975	361.741.298.445

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng/ 2019	6 tháng/ 2018
	VND	VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	11.362.885.403	15.453.066.277

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng/ 2019	6 tháng/ 2018
	VND	VND
- Chi phí nhân viên	12.213.345.899	11.621.410.838
- Chi phí vật liệu	357.476.161	230.088.609
- Chi phí đồ dùng văn phòng	160.620.273	104.387.635
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	908.798.847	2.723.386.463
- Thuế, phí và lệ phí	114.897.617	133.009.888
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.048.002.148	753.779.844
- Chi phí khác	8.120.012.193	17.143.447.354
	24.923.153.138	32.709.510.631

24. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng/ 2019	6 tháng/ 2018
	VND	VND
- Thu từ hoạt động xổ số tự chọn	75.110.000	647.062.500
- Thu hỗ trợ thanh lý vé số cho các tỉnh	181.627.273	149.354.545
- Thu thanh lý tài sản	71.000.000	-
	<u>327.737.273</u>	<u>796.417.045</u>
25. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH TẠM TÍNH	<u>66.907.456.023</u>	<u>76.160.821.237</u>

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Phạm Nguyễn Thùy Vân


Lê Anh Thư


Nguyễn Công Đức



Phụ lục 01: TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu quý	19.335.902.339	16.800.844.537	6.234.707.551	560.057.669	42.931.512.096
Số tăng trong quý	-	-	-	-	-
- <i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-	-
Số giảm trong quý	-1.402.567.096	-	-	-	-
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-861.574.525	-	-	-	-1.402.567.096
- <i>Xi nghiệp In</i>	-448.392.571	-	-	-	-861.574.525
- <i>Thanh lý</i>	-92.600.000	-	-	-	-448.392.571
Số dư cuối quý	17.933.335.243	16.800.844.537	6.234.707.551	560.057.669	41.528.945.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	10.668.280.542	15.422.402.672	5.897.616.244	441.495.392	32.429.794.850
Số tăng trong quý	320.062.002	1.378.441.865	337.091.307	60.463.540	2.096.058.714
- <i>Khấu hao trong quý</i>	320.062.002	1.378.441.865	337.091.307	60.463.540	2.096.058.714
Số giảm trong quý	-1.402.567.096	-	-	-	-1.402.567.096
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-861.574.525	-	-	-	-861.574.525
- <i>Xi nghiệp In</i>	-448.392.571	-	-	-	-448.392.571
- <i>Thanh lý</i>	-92.600.000	-	-	-	-92.600.000
Số dư cuối quý	9.585.775.448	16.800.844.537	6.234.707.551	501.958.932	33.123.286.468
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu quý	8.667.621.797	1.378.441.865	337.091.307	118.562.277	10.501.717.246
Tại ngày cuối quý	8.347.559.795	-	-	58.098.737	8.405.658.532

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 25.289.619.978 đồng

Phụ lục 02: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số còn phải nộp 2018 chuyển sang	Số phát sinh phải nộp 6 tháng năm 2019	Tổng số đã nộp 6 tháng năm 2019	Số còn phải nộp NSNN
	VND	VND	VND	VND
I. Thuế.	339.256.297.608	568.383.124.698	801.283.694.717	106.355.727.589
1. Thuế giá trị gia tăng, trong đó:	31.814.575.127	215.093.439.666	214.598.218.719	32.309.796.074
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	41.904.083.004	284.819.271.937	284.267.709.487	42.455.645.454
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.278.764.538	66.907.456.023	58.611.218.301	31.575.002.260
4. Thu nhập sau thuế TNDN.	243.104.232.299	-	243.104.232.299	-
5. Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
6. Tiền thuê đất, trong đó:	-	111.897.617	111.897.617	-
7. Thuế thu nhập cá nhân, trong đó:	(845.357.360)	1.448.059.455	587.418.294	15.283.801
II. Các khoản phải nộp khác.	11.319.799.682	79.259.223.898	78.684.435.153	11.894.588.427
1. Thuế thu nhập người trúng thưởng	8.629.370.000	61.168.770.000	60.624.640.000	9.173.500.000
2. Thuế TNCN của đại lý bán vé xổ số	2.685.809.682	18.051.324.195	18.020.345.450	2.716.788.427
3. Thuế TNCN khấu trừ 10%, trong đó:	4.620.000	39.129.703	39.449.703	4.300.000
TỔNG CỘNG	350.576.097.290	647.642.348.596	879.968.129.870	118.250.316.016

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	376.316.532		1.073.425.022.196	1.073.576.239.141	226.099.587	
112	Tiền gửi Ngân hàng	71.160.872.156		3.460.157.717.279	3.431.125.555.120	100.193.034.315	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.290.719.212.777		1.093.078.000.000	1.090.156.304.110	1.293.640.908.667	
131	Phải thu của khách hàng	224.412.641.200	1.474.940.000	2.450.781.818.236	2.446.519.681.836	227.997.447.600	797.610.000
133	Thuế GTGT được khấu trừ			3.482.966.024	3.482.966.024		
138	Phải thu khác	82.487.813.039		511.272.834	15.235.101.236	67.763.984.637	
141	Tạm ứng	10.000.000		1.660.909.486	1.650.909.486	20.000.000	
144	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		308.020.000	374.420.000	66.400.000		
152	Nguyên liệu, vật liệu	5.839.752.004		18.451.884.584	10.094.159.349	14.197.477.239	
153	Công cụ, dụng cụ	1.732.500		160.620.273	160.620.273	1.732.500	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			19.048.292.693	19.048.292.693		
156	Hàng hóa			714.882.179	714.882.179		
158	Vé Xổ số	2.161.950.852		19.093.292.693	19.087.136.897	2.168.106.648	
211	Tài sản cố định hữu hình	42.931.512.096		5.162.375.009	6.564.942.105	41.528.945.000	
213	Tài sản cố định vô hình	562.950.000				562.950.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		37.011.472.534	3.037.232.096	5.068.383.239		39.042.623.677
217	Bất động sản đầu tư	15.419.695.136		6.023.949.534	5.162.375.009	16.281.269.661	
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	10.000.000.000				10.000.000.000	
228	Đầu tư khác	147.546.000				147.546.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		10.000.000.000				10.000.000.000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	3.140.912.272				3.140.912.272	
242	Chi phí trả trước	3.060.570.569			3.060.570.569		
331	Phải trả cho người bán		1.188.000.000	34.502.771.900	34.399.571.900	103.200.000	1.188.000.000

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI
Số 03, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	845.357.360	351.421.454.650	884.312.143.914	651.986.362.640		118.250.316.016
334	Phải trả người lao động		2.996.443.798	17.179.945.841	15.762.851.155		1.579.349.112
335	Chi phí phải trả		55.000.000	55.000.000			
338	Phải trả, phải nộp khác		24.043.015.498	41.742.701.077	36.402.932.224	46.575.000	18.749.821.645
344	Nhận ký quỹ, ký cược		183.000.000	20.000.000	414.020.000		577.020.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.968.770.313	3.986.528.200			1.982.242.113
354	Dự phòng rủi ro trả thường		118.628.717.700				118.628.717.700
411	Nguồn vốn kinh doanh		1.200.000.000.000				1.200.000.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			3.509.197.392	270.733.686.255		267.224.488.863
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			2.184.547.515.489	2.184.547.515.489		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			11.362.885.403	11.362.885.403		
625	Chi phí trả thường			1.167.349.662.000	1.167.349.662.000		
626	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số			384.326.967.975	384.326.967.975		
632	Giá vốn hàng bán			284.903.002	284.903.002		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			24.932.918.738	24.932.918.738		
711	Thu nhập khác			330.837.273	330.837.273		
811	Chi phí khác			405.335.227	405.335.227		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			66.907.456.023	66.907.456.023		
911	Xác định kết quả kinh doanh			1.914.931.163.620	1.914.931.163.620		
Cộng		1.753.278.834.493	1.753.278.834.493	14.895.853.588.190	14.895.853.588.190	1.778.020.189.126	1.778.020.189.126

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÓ SỔ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI
Số 03, Đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Phạm Nguyễn Thủy Vân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Lê Anh Thư

Lập, Ngày tháng năm

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Công Đức